

PHỤ LỤC I -
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
A	CÁC CHỈ SỐ					
1	Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index)	%	88,38% Xếp hạng 22/34	Tăng 3 bậc so với năm 2025, xếp hạng tối thiểu 19/34 tỉnh, thành phố	Thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Sở Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	%	81,53% Xếp hạng 26/34	86%	95% Thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Sở Nội vụ
3	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	62,46 điểm Xếp hạng 23/34	Tăng 2,5 - 3,0 điểm; Tăng 8 - 10 bậc so với năm 2025	Thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Sở Tài chính
4	Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI Index)	Điểm	Chưa công bố	Xếp hạng 25/34 tỉnh, thành phố	Thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Không thực hiện đánh giá	Nằm trong nhóm trung bình - cao	Thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố có chỉ số cao nhất cả nước	Sở Nội vụ
6	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ hạng	24/34	Xếp hạng 22/34 tỉnh, thành phố	Xếp hạng 15/34 tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ
B	CÁC CHỈ TIÊU					
I	Cải cách thể chế					
1	Văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền được xây dựng, ban	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	hành đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và khả thi; hoàn thành đúng tiến độ theo kế hoạch					
2	Văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành được kiểm tra kịp thời; văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp
3	Văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành được tổ chức triển khai kịp thời	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp
4	Thực hiện rà soát, công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực một phần hằng năm theo quy định	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp
5	Thực hiện công tác rà soát văn bản QPPL theo Kế hoạch và yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp
6	Phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định pháp luật được tiếp nhận, xử lý, trả lời theo quy định	%	100%	100%	100%	Sở Tư pháp
II	Cải cách thủ tục hành chính					
1	Cơ quan hành chính nhà nước công khai mức độ hài lòng của người	%	-	100%	100%	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến					
2	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC. <i>Trong đó:</i>	%	96,05%	Tối thiểu 95%	98%	Văn phòng UBND tỉnh
2.1	<i>Mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư</i>	%	-	Tối thiểu 90%	Tối thiểu 90%	Văn phòng UBND tỉnh
2.2	<i>Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế</i>	%	-	Tối thiểu 90%	Tối thiểu 90%	Sở Y tế
2.3	<i>Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ giáo dục công lập</i>	%	-	Tối thiểu 90%	Tối thiểu 90%	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện	%	49,2%	100%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử của tỉnh và có giá trị pháp lý	%	97%	100%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết TTHC, dịch vụ công	%	-	80%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	83,79%	85%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn của các cấp	%	97,47%	Tối thiểu 98%	Tối thiểu 98%	Văn phòng UBND tỉnh
8	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của	%	-	100%	100%	Văn phòng

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	người dân được xử lý đúng hạn					UBND tỉnh
9	Hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa ngay sau khi tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả	%	94,9%	100%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
10	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến phát sinh	%	77,66%	80%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
III	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ					
1	Các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật về lĩnh vực tổ chức bộ máy của cấp trên được cụ thể hóa kịp thời vào các văn bản hướng dẫn của địa phương	%	100%	100%	100%	Sở Nội vụ
2	Các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thành việc rà soát sắp xếp; rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức; hoàn thành việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý	%	100%	100%	100%	Sở Nội vụ
3	Các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý hoàn thành phê duyệt danh mục vị trí việc làm và	%	100%	100%	100%	Sở Nội vụ

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo vị trí việc làm					
4	Tiếp tục tinh giản biên chế theo hướng dẫn của Trung ương	%	-	5% biên chế công chức và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước (so với năm 2025)		Sở Nội vụ
5	Tỷ lệ chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị, địa phương theo vị trí việc làm quy định	%	-	100%	100%	Sở Nội vụ
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp xã được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số, quản trị mạng và các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng với nhiệm vụ trong thời kỳ đổi mới	%	-	100%	100%	Sở Nội vụ
7	Đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức bằng KPI	%	-	100%	100%	Sở Nội vụ
IV	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; chuyển đổi số					
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được ứng dụng AI trong ít nhất một trong các khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ, hỗ trợ người dùng hoặc ra quyết định tự động	%	Chưa triển khai	30%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến thiết yếu được triển khai ở mức chủ	%	Chưa triển khai	0%	50%	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	động, được AI hỗ trợ “cá thể hoá”, thông báo hoặc gợi ý hành động theo các mốc sự kiện quan trọng trong cuộc đời					nghe
3	Tỷ lệ dữ liệu mở công bố được ghi nhận có lượt truy cập, sử dụng lại hoặc tích hợp vào nền tảng bên ngoài	%	-	20%	70%	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Hệ thống thông tin được kết nối, chia sẻ dữ liệu qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Các ứng dụng, nền tảng được ban hành theo Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phải được triển khai sử dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	-	40%	70%	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng trợ lý ảo hoặc công cụ số thông minh để hỗ trợ thực thi công vụ nhằm nâng cao hiệu suất làm việc	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Cơ quan, tổ chức sử dụng ít nhất 01 ứng dụng AI để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Tỷ lệ phản hồi, góp ý của người dân từ Cổng dịch vụ công quốc gia,	%	-	50%	90%	Sở Khoa học và Công

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
	mạng xã hội, hệ thống phản ánh hiện trường,...được trợ lý ảo hỗ trợ xử lý					nghe
10	Cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường số	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Cán bộ chuyên trách về CNTT, dữ liệu của tỉnh được đào tạo đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản	%	-	20%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Các hệ thống thông tin phục vụ phát triển Chính quyền số phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ	%	-	50%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp	%	Chưa triển khai	30%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Dự án đầu tư ứng dụng CNTT phục vụ phát triển Chính quyền số áp dụng mô hình hợp tác công tư (PPP)	%	Chưa triển khai	0	≥ 1 dự án	Sở Khoa học và Công nghệ
V	Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút đầu tư					
1	Tốc độ phát triển doanh nghiệp	Doanh nghiệp	20.242 DN	Tăng bình quân 13%/năm	≥ 29.000 DN	Sở Tài chính

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
2	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân	%	Chưa công bố	-	55-58% GRDP 35-40% tổng thu ngân sách nhà nước	Sở Tài chính
3	Giải quyết việc làm	Người	55.800	56.000	≥ 84-85% tổng số lao động	Sở Nội vụ
4	Năng suất lao động	Triệu đồng/người	142,41	Tăng bình quân 8,5-9,5%/năm		Sở Nội vụ
5	Số doanh nghiệp gia nhập thị trường và tái gia nhập thị trường	Doanh nghiệp	3.794	Mỗi năm tăng khoảng 15-20% so với năm trước		Sở Tài chính
6	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	%	-	>20%	≥60%	Sở Khoa học và Công nghệ
VI	Đề án 06					
1	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	%	-	≥ 90%	≥ 95%	Công an tỉnh
2	Tỷ lệ dịch vụ công, thủ tục hành chính (TTHC) hoàn thành việc ban hành danh mục các trường thông tin cần cung cấp tương ứng với Hệ thống từ điển dữ liệu dùng chung để cắt giảm tự động khi đảm bảo dữ liệu	%	-	50%	80%	Văn phòng UBND tỉnh
3	Tỷ lệ dịch vụ công, TTHC được cắt giảm thành phần hồ sơ, giấy tờ khi thành phần hồ sơ, giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID hoặc khi đáp ứng toàn trình về dữ liệu	%	-	50%	80%	Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
4	Tỷ lệ dịch vụ công, TTHC được thông báo trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ và đồng bộ kết quả trên VNeID	%	-	50%	100%	Công an tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh
5	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử được định danh điện tử và kết nối thông tin kinh doanh với cơ quan thuế để đảm bảo kê khai - nộp thuế minh bạch	%	-	100%	100%	Công an tỉnh; Sở Tài chính
6	Tỷ lệ khách hàng có thể định danh, xác thực bằng thẻ Căn cước và tài khoản VNeID khi sử dụng dịch vụ tài chính	%	-	50%	100%	Sở Tài chính
7	Tỷ lệ bệnh viện, trường học triển khai thanh toán không dùng tiền mặt; sử dụng thẻ căn cước thay thế thẻ BHYT, thẻ sinh viên	%	-	50%	80%	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Mở rộng mô hình sử dụng thẻ căn cước thay thế ngân hàng trên toàn quốc	%	-	-	100%	Ngân hàng nhà nước khu vực 11
9	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử liên thông, dùng thống nhất trong khám chữa bệnh	%	-	-	100%	Sở Y tế
10	Phổ cập kỹ năng số cơ bản cho lực lượng lao động	%	-	50%	90%	Sở Nội vụ

STT	Nhiệm vụ, chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Chỉ tiêu năm 2026	Chỉ tiêu năm 2030	Cơ quan theo dõi
11	Tỷ lệ công dân có tài khoản hưởng an sinh xã hội; người hưởng trợ cấp, lương hưu nhận qua tài khoản an sinh xã hội	%	-	83%	100%	Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh
12	Tỷ lệ tội phạm sử dụng giấy tờ giả, danh tính giả giảm	%	-	$\geq 70\%$	80%	Công an tỉnh
13	Tỷ lệ thông tin đối tượng vi phạm pháp luật có thể tra cứu qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	%	-	100%	100%	Công an tỉnh